

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14 – 01- 2022

V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Bà Đoàn Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Mộng C, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số nhà 147, Tổ 01, ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn B, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ 01, ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Mộng C trình bày: Chị và anh Lê Văn B chung sống với nhau từ năm 2016 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang vào ngày 26/12/2019. Tuy nhiên, quá trình chung sống từ năm 2018, anh B thường xuyên bỏ nhà đi đâu không rõ, lần đi lâu nhất là 03 tháng. Đến tháng 12 năm 2019, anh B về làm giấy đăng ký kết hôn và nhập khẩu vào hộ khẩu gia đình, nhưng sau đó anh B không lo làm ăn mà thường xuyên bỏ nhà đi, còn mượn tiền người khác tiêu xài, ở nhà chị phải đứng ra trả hết nợ cho anh B. Anh chị sống ly thân từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay. Chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh B nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh B. Về con chung, quá trình chung sống anh chị không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa. Tại bản tự khai, anh thừa nhận quá trình kết hôn và chung sống với chị C như chị trình bày. A cho rằng từ đầu năm 2020 đến nay, vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, gia đình hai bên có khuyên bảo nhưng anh chị không hàn gắn được nên đã sống ly thân với nhau. Do đó, anh đồng ý theo các yêu cầu khởi kiện của chị C tại tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho chị C, anh B nhưng anh chị không có mặt tại Tòa, riêng chị C có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh B chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang vào ngày 26/12/2019, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị C, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống vợ chồng kể từ năm 2018, tình cảm giữa chị và anh B bắt đầu rạn nứt, vợ chồng không có tiếng nói chung, thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị C không còn tình cảm với anh B và sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay, do đó Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho chị C ly hôn với anh B theo quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Anh chị không có con chung nên chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị C cho rằng quá trình chung sống giữa chị và anh B không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung và chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[1] Về án phí: Nguyên đơn chị C yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về C thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị C phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về C thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Mộng C ly hôn với anh Lê Văn B.
2. Về tài sản chung và nợ chung: Chị C không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.
3. Về án phí: Chị Trần Thị Mộng C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị C đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001317 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.
4. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai